

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n= 681)

Đặc điểm mẫu nghiên cứu	Tần số	Tỉ lệ (%)
Nhóm tuổi		
Dưới 55 tuổi	76	11,2
Từ 55 đến 59 tuổi	167	24,5
Từ 60 đến 64 tuổi	209	30,7
Từ 65 tuổi trở lên	229	33,6
Trình độ học vấn		
Dưới Tiểu học	43	6,3
Tiểu học	117	17,2
Trung học cơ sở	238	35,0
Trung học phổ thông/Trung cấp	201	29,5
Đại học/Cao đẳng, SDH	82	12,0
Dân tộc		
Kinh	668	98,1
Khác	13	1,9
Tôn giáo		
Phật giáo	202	29,7
Thiên Chúa giáo	176	25,8
Không	303	44,5
Tình trạng hôn nhân		
Độc thân	29	4,3
Có gia đình/Sống như vợ, chồng	513	75,3
Ly thân, ly dị	34	5,0
Góa	105	15,4
Nghề nghiệp		
Hưu trí/mất sức lao động	229	33,6
Nội trợ	169	24,8
Nông dân, công nhân	148	21,7
Kinh doanh, buôn bán	54	7,9
Công chức, viên chức	20	3,0
Tự do	61	9,0

**Phụ lục 2. Đặc điểm về sức khỏe sinh sản và thói quen cá nhân (n= 681)**

Đặc điểm về sức khỏe sinh sản và thói quen cá nhân	Tần số	Tỉ lệ (%)
<b>Số con</b>		
0	41	6,0
1	61	9,0
2	248	36,4
Từ 3 con trở lên	331	48,6
<b>Thời gian mãn kinh</b>		
Dưới 5 năm	149	21,9
Từ 5 đến 10 năm	205	30,1
Trên 10 năm	327	48,0
<b>Uống nước trà/chè trong 3 tháng qua</b>		
Cao	168	24,7
Trung bình	24	3,5
Ít	38	5,6
Không	451	66,2
<b>Uống cà phê trong 3 tháng qua</b>		
Cao	92	13,5
Trung bình	18	2,6
Ít	32	4,7
Không	539	79,2
Dùng sữa liên tục trong 3 tháng qua (Có)	283	41,6
Đạt vận động thể lực chung theo khuyến nghị (Có)	399	58,6